

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng giao ngoại (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		837.453	542.270	441.472		58.385	12.406	14	28.716	14	50	719			495	295.183	280.313	4.067	10.172	631
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753.620	502.984	424.166		49.319	10.865		18.170	14		448				250.637	240.636	2.283	7.592	126
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87.832	87.683	86.727		739	8		208			1				150	150			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.316	60.223	59.901		154	2		165			1				94	94			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37.474	37.432	37.237		83	2		110							42	42			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22.842	22.790	22.664		71			54			1				51	51			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27.516	27.460	26.826		585	6		43							56	56			
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.954	60.607	60.149		247	30		181							348	348			
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597.894	347.807	270.869		48.195	10.822		17.473			448				250.087	240.087	2.283	7.592	126
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.174	33.108	188		24.349	8.571									33.066	27.838		5.228	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117.947	35.718	11.433		20.120	1.909		2.257							82.229	77.782	2.283	2.164	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413.773	278.981	259.248		3.727	343		15.216			448				134.792	134.467		200	126
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147.377	23.251	22.264		62			621			304				124.126	124.126			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.329	6.277	6.100		138	2		38							52	52			
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317	317	107					196	14										
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	294	214		1	3		75											
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72.541	39.281	17.305		9.060	1.541	14	10.545		50	271			495	33.260	28.715	1.471	2.580	494
1	Đất ở	OTC	17.445	17.445	17.275		39	10		121											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.232	12.232	12.155		18	4		55											
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.213	5.213	5.120		21	6		67											
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282	264			257	7									17	16	1		
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7.256	7.003			7.003										254	254			
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6.683	6.430			6.430										253	253			
3.2	Đất an ninh	CAN	573	573			573										1	1			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.254	2.170			458	1.499	14	150			50				84	83		1	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	323			273	2					48				38	38			
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32	32				18	14												
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	225			6	216		3							2	2			
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.232	1.226			9	1.192		25							7	6		1	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	302			158	19		123			1				36	36			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11	11			10	2													
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	1				1													
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50	50			2	48													
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8.818	8.793	20		66	16		8.197						495	25	23	2		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.241	2.241			15	15		1.716						495					
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.308	1.308						813						495					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	933			15	15		902											
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	315	3		1			312							1	1			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.732	1.719	17		9			1.692							13	11	2		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.529	4.518			41			4.477							11	11			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23.928	2.209			409	8		1.742		3	49				21.719	18.926	769	1.772	252
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17.639	83			40	4		39							17.556	15.556	642	1.120	238
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5.143	1.227				2		1.225							3.916	3.221	56	629	9
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45	33			12			21							13	12			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99	9			9										90	19	71		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85	63			54					3	6				22	22			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211	206			81			125							5	4			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	252	252						251							1	1			
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17	16						16											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	104	85			81			4							19	19			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	333	235			132			61			42				98	71		22	5
7	Đất tôn giáo	TON	131	131								44	87								
8	Đất tín ngưỡng	TIN	92	81								3	78				12	11			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.109	934			703			224			7				176	176			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.196	230			121	2		107							10.966	9.218	698	808	242
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.394	219			117			103							1.175	1.144		31	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.802	11			4	2		5							9.791	8.074	698	777	242
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	28	20	11		6			3							8	8			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.292	6			6										11.286	10.963	312		11
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	359	1			1										358	53	305		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.199														4.199	4.192	7		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.782	3			3										3.779	3.778	1		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.952	1			1										2.951	2.940			11
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kiều Quang Khánh

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Loan